

Số: 01-0515/HNX-GLT

TP Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 5 năm 2015

V/v: CBTT báo cáo TC Quý 4 /2014

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: CÔNG TY CP KỸ THUẬT ĐIỆN TOÀN CẦU
2. Mã chứng khoán: GLT
3. Địa chỉ trụ sở chính: 1 Sáng Tạo, P. Tân Thuận Đông, Quận 7, TPHCM
4. Điện thoại: 377 01 055 Fax: 3 7701 056
5. Người thực hiện công bố thông tin: TRƯƠNG THỊ HOA
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2014
 - Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2014
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo: www.toancau.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu VP, KT-TC

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Tổng giám đốc



NGUYỄN HỮU DŨNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 03 NĂM TÀI CHÍNH 2014 (từ ngày 01.01.2015 - 31.03.2015)

Đơn vị tính: VND

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

- Công ty cổ phần kỹ thuật điện Toàn Cầu tiền thân là Công ty TNHH Thương mại Toàn Cầu A, thành lập từ tháng 10 năm 1996 và được chuyển thành Công ty cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004205 do Sở Kế hoạch đầu tư TPHCM cấp ngày 28 tháng 12 năm 2005.

- Trụ sở chính theo giấy phép được đặt tại địa chỉ: số 1 Đường Sáng Tạo, P.Tân Thuận Đông, Quận 7, TP.Hồ Chí Minh

- Tại thời điểm 31/03/2015 Cty có các Công ty con và Công ty Liên doanh như sau:

Tên công	Hoạt động chính	% Sở hữu	% quyền biểu quyết
Công ty TNHH Liên Doanh Global-Sitem	Xuất khẩu nhập, nhập khẩu và phân phối bán buôn các loại máy điều hoà không khí, gồm có một quạt chạy bằng motor và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm kể cả các loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt, máy làm lạnh, máy làm đá và thiết bị làm lạnh hoặc đông lạnh khác...	51%	51%
Công ty TNHH MTV Hạ Tầng Kỹ Thuật Toàn Cầu	Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác, bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử viễn thông, bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng khác, xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, sản xuất thiết bị truyền thông, sản xuất mô tơ, máy phát điện, biến thế điện, sửa chữa thiết bị khác.	100%	100%
Công ty CP IN NO	Bán buôn máy móc, sx mô tơ, linh kiện điện tử, LD máy móc thiết bị công nghiệp, xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan. SX thiết bị truyền thông, pin, ắc quy, phần mềm.	99.96%	99.96%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- + **Tư vấn và thiết kế:** cung cấp các giải pháp kỹ thuật, công nghệ và tích hợp hệ thống trọn gói trong các lĩnh vực chống sét, nguồn ổn định và liên tục, trung tâm dữ liệu và trạm BTS.
- + **Đầu tư:** đầu tư hạ tầng cơ sở các trạm viễn thông trên phạm vi cả nước.
- + **Thương mại:** cung cấp thiết bị chống sét trực tiếp và lan truyền, các thiết bị lưu điện UPS, thiết bị chỉnh lưu, thiết bị nghịch lưu, hệ thống điều hoà không khí chính xác, hệ thống chiếu sáng công nghiệp.
- + **Sản xuất:** sản xuất các thiết bị chống sét trên đường nguồn, các thiết bị chống sét trên đường tín hiệu, các thiết bị chống sét trên đường viễn thông, thiết bị chống sét trên mạng máy tính với chất lượng tương đương với các thiết bị ngoại nhập và giá thành hợp lý.
- + **Dịch vụ:** sửa chữa, bảo trì các thiết bị lưu điện UPS, thiết bị chỉnh lưu, thiết bị nghịch lưu, ứng cứu nguồn với chất lượng phục vụ chuyên nghiệp

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông. Chi tiết: mua bán thiết bị điện, điện tử, thiết bị chống sét. Mua bán thiết bị phòng cháy, chữa cháy; thiết bị chống trộm, kiểm tra, bảo vệ, an ninh, an toàn; camera quan sát, thiết bị chiếu sáng, thiết bị điện lạnh, thiết bị điều khiển, thiết bị tự động trong công nghiệp và dân dụng.
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán thiết bị điện, máy phát điện, máy móc, phụ tùng, thiết bị chế biến gỗ, biến thế điện, máy biến đổi tĩnh điện, pin, accu điện, bộ chỉnh lưu, bộ nguồn cấp điện liên tục UPS, thiết bị điện để đóng ngắt mạch-bảo vệ mạch điện, thiết bị giảm điện trở đất, thiết bị hàn hóa nhiệt, khuôn, các loại máy đo-kiểm tra, dụng cụ hàn hóa chất các loại, thiết bị y tế-phòng thí nghiệm, phòng nghiên cứu, máy móc-thiết bị kỹ thuật công nghệ ngành dầu khí, trang thiết bị dạy học. Cung cấp thiết bị cho phòng thí nghiệm, xử lý môi trường.
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: đại lý ký gửi hàng hóa.
- Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết: Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa, bảo trì các sản phẩm do doanh nghiệp bán ra (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng dân dụng.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công nghiệp. Xây lắp trạm và đường dây trung thế, hạ thế từ 35KV trở xuống. Xây dựng giao thông, thủy lợi.
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết: Dịch vụ thiết kế, lắp đặt, sửa chữa, bảo trì, mua bán thiết bị điện lạnh, thiết bị điều khiển, thiết bị tự động trong công nghiệp và dân dụng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).

- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết : Nghiên cứu chế tạo, sản xuất, lắp ráp thiết bị chống sét, thiết bị điện, điện tử; Sản xuất thiết bị cho phòng thí nghiệm, xử lý môi trường (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết : Mua bán hàng kim khí điện máy, vật liệu xây dựng.

- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm. Chi tiết : Mua bán thiết bị tin học, phần mềm, máy in, máy tính.

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được đưa vào đâu. Chi tiết : Mua bán các sản phẩm cơ khí, các sản phẩm bằng đồng, sắt, thép, cáp điện các loại. Bán buôn hóa chất (trừ hóa chất sử dụng trong nông nghiệp). Bán buôn nồi hơi, thiết bị hàn, sản phẩm tiết kiệm năng lượng.

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết : Mua bán đồng, sắt, thép.

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết : Mua bán Tư vấn, cung cấp, lắp đặt các giải pháp về trung tâm dữ liệu, thông tin. Tư vấn giải pháp về tiết kiệm năng lượng.

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết : Dịch vụ cho thuê VP, mặt bằng, kho bãi. Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê.

- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết : Môi giới bất động sản.

- Sản xuất mô tơ máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện. Chi tiết : Sản xuất và lắp ráp thiết bị phân phối, điều khiển trung thế và hạ thế từ 35KV trở xuống (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Nghiên cứu chế tạo, sản xuất accu điện, bộ nguồn cấp điện liên tục UPS (không hoạt động tại trụ sở).

- Sản xuất hóa chất cơ bản. Chi tiết : Sản xuất hóa chất (không sản xuất tại trụ sở).

- Sửa chữa thiết bị khác. Chi tiết : sửa chữa accu điện, bộ nguồn cấp điện liên tục UPS (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).

- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết : Cho thuê thiết bị viễn thông, thiết bị điện, nhà, cột anten, hệ thống điện, hệ thống chiếu sáng, hệ thống tiếp đất, hệ thống cảnh báo ngoài trời, điều hòa không khí, ổn áp, máy phát điện dự phòng, máy hạ áp. Cho thuê nồi hơi.

- Sản xuất thiết bị truyền thông. Chi tiết : Sản xuất thiết bị viễn thông (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).

- Lắp trình máy tính. Chi tiết : Sản xuất phần mềm tin học.

- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm) (không hoạt động tại trụ sở).

- Hoạt động viễn thông khác. Chi tiết : đại lý cung cấp dịch vụ internet.

- Bán buôn nhiên liệu rắn lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết : bán buôn xăng, dầu, than đá, củi trấu và các sản phẩm liên quan (trừ khí dầu mỏ hóa lỏng LPG).

- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan.

4. Nhân sự:

- Tổng số công nhân viên 48 người.

- Nhân viên quản lý 7 người.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán:

- Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc ngày 31/03 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Đồng Việt Nam được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

- Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết định số 15/2007/QĐ-BTC ngày 20/03/2007.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

- Các báo cáo tài chính đã được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

- Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

+ Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hay đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

+ Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh.

+ Vào ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền, phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá ngân hàng tại ngày.....tỷ giá VNĐ/USD. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- *+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm.
- *+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- *+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- *+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định:

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	2 – 7
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 – 6

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư là cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư là 6 năm đối với trạm trụ và 5 năm đối với trạm ghép.

6. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào Công ty con và Công ty liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn.

-Phương pháp phân bổ chi phí trả trước tuân thủ theo nguyên tắc:

- +Theo thời gian hữu dụng xác định:Phương pháp này áp dụng cho các khoản tiền thuê,tiền thuê nhà đất trả trước.
- + Theo thời gian hữu dụng quy ước: Phương pháp này áp dụng cho các khoản chi phí quảng cáo, công cụ, dụng cụ, chi phí khuôn hàng phân bổ không quá hai năm

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm được trích lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp có cam kết bảo hành. Việc trích lập dự phòng chi phí bảo hành của Công ty được ước tính bằng 0,35% doanh thu. Các khoản dự phòng phải trả được xem xét và điều chỉnh lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu;
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản;
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch chênh lệch tỷ giá;
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí tài chính bao gồm chi phí đi vay ngắn hạn ngân hàng và các đối tượng khác phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Lãi suất áp dụng cho các đối tượng vay khác theo thỏa thuận nhưng không vượt quá 150% lãi suất cho vay của ngân hàng. Chi phí đi vay được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Tiền mặt	131,786,392	289,169,264
b) Tiền gửi ngân hàng	12,251,897,939	9,551,155,102
c) Tiền gửi tại tài khoản chứng khoán Đông Á	6,758,852,388	
d) Các khoản tương đương tiền	10,500,000,000	13,500,000,000
e) Tiền đang chuyển	3,052,080,000	
Tổng cộng	32,694,616,719	23,340,324,366

02. Hàng tồn kho

Số cuối kỳ Số đầu năm

a) Nguyên liệu, vật liệu	2,083,707,114	2,167,120,706
b) Công cụ, dụng cụ		
c) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	786,936,529	2,049,594,221
- chi phí của Các công trình dở dang	99,143,390	719,880,868
- chi phí sản xuất dở dang	34,610,951	34,610,951
- chi phí vận chuyển lắp đặt	653,182,188	1,295,102,402
- chi phí hàng gửi bảo hành		
d) Hàng hoá, thành phẩm	6,469,165,201	5,240,273,036
e) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1,804,397,851	2,098,070,312
Tổng cộng	7,535,410,993	7,358,917,651

03. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Các khoản khác phải thu nhà nước	-	-
+ thuế GTGT hàng NK nộp thừa		
+ thuế GTGT nộp trước đo ghi nhận doanh thu		
Tổng cộng	-	-

04. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình, vô hình

* Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Nhà cửa	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐHH					
- Số dư tại 31/03/2014	143,336,917	76,065,586	1,692,338,154	233,238,338	2,144,978,995
+ Mua trong năm		31,600,000			31,600,000
+ Chuyển sang CCDC					-
+ Thanh lý, nhượng bán					-
- Số dư tại 31/12/2014	143,336,917	107,665,586	1,692,338,154	233,238,338	2,176,578,995
Giá trị hao mòn lũy kế					
- Số dư tại 31/03/2014	124,449,631	56,402,037	674,348,507	66,317,647	921,517,822
+ Khấu hao trong kỳ	18,239,848	16,245,347	197,853,792	38,873,076	271,212,063
+ Tăng khác					-
+ Chuyển sang CCDC					-
+ Thanh lý, nhượng bán					-
- Số dư tại 31/03/2015	142,689,479	72,647,384	872,202,299	105,190,723	1,192,729,885
Giá trị còn lại của TSCĐHH					
- Tại ngày 31/03/2014	18,887,286	19,663,549	1,017,989,647	166,920,691	1,223,461,173
- Tại ngày 31/03/2015	647,438	35,018,202	820,135,855	128,047,615	983,849,110

* Tài sản cố định vô hình

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
-Nguyên giá tài sản cố định vô hình	109,688,000	109,688,000
-Giá trị hao mòn lũy kế	109,688,000	109,688,000
-Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình	-	-

05. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Cơ sở hạ tầng - Trạm BTS	Số cuối kỳ	Số đầu năm
-Nguyên giá bất động sản đầu tư (*)	40,069,123,405	40,035,407,440
-Giá trị hao mòn lũy kế	38,593,260,327	36,650,344,351
-Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	1,475,863,078	3,385,063,089

06. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
-Công ty TNHH Hanel-CSF	1,831,595,000	1,831,595,000
- Tiền gửi dài hạn tại ngân hàng Techcombank	729,892,517	1,247,608,308
- Cho Công ty TNHH Hanel CSF vay thời hạn 3 năm	1,098,957,000	1,098,957,000

- Cho Công ty CP Công Nghệ Tiên Phong vay thời hạn 2 năm		5,687,500,000	
Tổng cộng		9,347,944,517	4,178,160,308
- Dự phòng lỗ từ đầu tư vào Hanel & INNO		(4,287,359,909)	(3,897,414,687)
Tổng cộng		(4,287,359,909)	(3,897,414,687)
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn			
	Ti lệ (%)	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Đầu tư vào công ty con		16,729,330,000	16,629,330,000
Công ty TNHH Liên Doanh Global-Sitem	51%	1,635,330,000	1,635,330,000
Công ty CP IN NO	99.96%	14,994,000,000	14,994,000,000
Công ty TNHH MTV Hạ Tầng Kỹ Thuật Toàn Cầu	100%	100,000,000	
Tổng cộng		21,789,914,608	16,910,075,621
07. Tài sản dài hạn khác		Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ký quỹ dài hạn tại ngân hàng		69,130,121	83,817,688
- Đặt cọc thuê nhà		2,062,650,000	2,066,850,000
- Đặt cọc khác		513,020,460	525,125,000
Tổng cộng		2,644,800,581	2,675,792,688
08. Vay và nợ ngắn hạn		Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Vay ngắn hạn		-	-
- vay ngân hàng BIDV			
- vay đối tượng khác (GSC)			
b) Nợ ngắn hạn		-	-
Tổng cộng		-	-
09. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước:		Số cuối kỳ	Số đầu năm
- thuế GTGT		-	665,216,996
- thuế tiêu thụ đặc biệt			
- thuế xuất giá trị gia tăng hàng nhập khẩu			-
- thuế thu nhập doanh nghiệp		1,518,292,080	3,000,144,293
- thuế thu nhập cá nhân		56,952,204	171,471,493
- thuế xuất nhập khẩu			
- thuế khác (GTGT + TNDN nhà thầu nước ngoài)			
Tổng cộng		1,575,244,284	3,836,832,782
10. Chi phí phải trả		Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Trích trước chi phí nhân công, vận chuyển lắp đặt		537,253,816	410,329,264
- Trích trước giá vốn hàng hoá			
- Trích trước chi phí lãi vay cá nhân			-
- Phải trả trợ cấp thôi việc			-
Tổng cộng		537,253,816	410,329,264
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác		Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế		2,012,500	-
- Các khoản phải trả nội bộ		5,953,502,176	1,847,394,588
+ Mượn Fritas (cổ đông)		1,418,741,430	1,312,582,430
+ Phải trả Công ty TNHH LD Global Sitem		50,537,464	70,537,464
+ Tiền ký quỹ BL của Công ty Công Nghệ Viễn Thông Đông Dương		0	98,771,409
+ Tiền ký quỹ BL của Công ty TNHH Dịch Vụ Lam Điền		0	25,200,324
+ Chi phí nội bộ phải trả Công ty CP CN Tiên Phong		4,484,223,282	340,302,961
-Tiền thuê trả cho chủ nhà trạm Công ty Hạ Tầng Toàn Cầu ứng trước		263,850,000	77,783,333
-Trích trước tiền cổ tức đợt 2 năm 2014 (10%) trả cổ đông		4,643,047,000	
- Khác		176,028,597	1,029,498,410
Tổng cộng		11,038,440,273	2,954,676,331

12. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Cổ phiếu quỹ	Quỹ DPTC	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 31/03/2014	92,364,460,000	6,083,358,132	(1,007,355,357)	1,911,127,074	5,104,315,075	104,455,904,924
Số dư tại 30/06/2014	92,364,460,000	6,083,358,132	(1,007,355,357)	1,911,127,074	7,094,722,743	106,446,312,592
Số dư tại 30/09/2014	92,364,460,000	6,083,358,132	(1,007,355,357)	2,201,081,074	5,954,709,733	105,596,253,582
Số dư tại 31/12/2014	92,364,460,000	6,083,358,132	(1,007,355,357)	2,201,081,074	10,837,459,662	110,479,003,511
Tăng	-	-	(2,183,010,000)	672,674,000	3,333,594,019	1,823,258,019
- trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
- Bán Cho cổ đông trong công ty	-	-	-	-	-	-
+ hội đồng Quản trị & ban kiểm soát	-	-	-	-	-	-
+ ban Giám Đốc	-	-	-	-	-	-
+ Cán bộ công nhân viên	-	-	-	-	-	-
- Bán Cho cổ đông bên ngoài	-	-	-	-	-	-
- lợi nhuận trong Kỳ	-	-	-	-	3,333,594,019	3,333,594,019
- khác	-	-	(2,183,010,000)	672,674,000	-	(1,510,336,000)
Giảm	-	-	-	(277,594,375)	(9,986,573,000)	(10,264,167,375)
- chi phí phát hành	-	-	-	-	-	-
- Mua lại cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
- chi cổ tức	-	-	-	-	(8,911,596,000)	(8,911,596,000)
- khác	-	-	-	(277,594,375)	(1,074,977,000)	(1,352,571,375)
Số dư tại 31/03/2015	92,364,460,000	6,083,358,132	-3,190,365,357	2,596,160,699	4,184,480,681	102,038,094,155

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/3/2015	31/3/2014
- Vốn đầu tư của các chủ sở hữu:		
+ Vốn góp đầu năm	92,364,460,000	92,364,460,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	92,364,460,000	92,364,460,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

c) Cổ phiếu

	31/3/2015	31/3/2014
- Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	9,236,446	9,236,446
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9,236,446	9,236,446
+ Cổ phiếu phổ thông	9,236,446	9,236,446
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	(168,250)	(58,650)
+ Cổ phiếu phổ thông	(168,250)	(58,650)
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9,068,196	9,177,796
+ Cổ phiếu phổ thông	9,068,196	9,177,796
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Quý 4/2014	Luỹ kế từ đầu năm
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	43,372,721,355	118,826,939,328
- Doanh thu kinh doanh sản phẩm, tích hợp	35,673,914,082	88,088,790,506
- Doanh thu cho thuê bất động sản	7,698,807,273	30,738,148,822
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	175,834,000

- Hàng bán bị trả lại	-	175,834,000
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	43,372,721,355	118,651,105,328

2 Giá vốn hàng bán

Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	Quý 4/2014	Luỹ kế từ đầu năm
- Giá vốn kinh doanh sản phẩm, tích hợp	31,290,795,133	71,191,836,529
- Giá vốn cho thuê bất động sản	3,034,578,887	13,537,048,912
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Tổng cộng	34,325,374,020	84,728,885,441

3 Doanh thu hoạt động tài chính

Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	Quý 4/2014	Luỹ kế từ đầu năm
- Lãi từ đầu tư vốn		
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	1,034,954,517	4,465,701,124
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		4,896,000,000
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn	12,333,216	40,901,409
- Lãi tiền cho vay	308,410,388	552,852,607
- Thu nhập từ bán cổ phần, thanh lý khoản đầu tư		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4,556,316	8,467,471
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Tổng cộng	1,360,254,437	9,963,922,611

4 Chi phí tài chính

Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	Quý 4/2014	Luỹ kế từ đầu năm
- Chi phí lãi vay		
- Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	18,724,044	88,096,124
- Chi phí tài chính khác		
- Lỗ do trích dự phòng các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	190,924,223	389,945,222
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	17,158,851	17,158,851
Tổng cộng	226,807,118	495,200,197

KT.Kế toán trưởng



MAI NGỌC PHƯỢNG

Ngày 14 tháng 05 năm 2015

Tổng giám đốc



NGUYỄN HỮU DŨNG

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - Quý

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A-Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		134 441 351 457	126 107 529 235
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		32 694 616 719	23 340 324 366
1. Tiền	111	V.01	22 194 616 719	9 840 324 366
2. Các khoản tương đương tiền	112		10 500 000 000	13 500 000 000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		55 608 353 257	49 465 080 599
1. Đầu tư ngắn hạn	121		55 608 353 257	49 465 080 599
2. Dự phòng giảm đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III- Các khoản phải thu	130		33 830 031 748	42 002 695 653
1. Phải thu của khách hàng	131		30 912 592 670	34 822 703 191
2. Trả trước cho người bán	132		601 520 015	921 432 527
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		4 141 234 155	8 949 911 258
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(1 825 315 092)	(2 691 351 323)
IV- Hàng tồn kho	140		7 535 410 993	7 358 917 651
1. Hàng tồn kho	141	V.02	9 339 808 844	9 456 987 963
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1 804 397 851)	(2 098 070 312)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		4 772 938 740	3 940 510 966
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1 776 586 295	1 885 023 467
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		160 007 508	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.03		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		2 836 344 937	2 055 487 499
B-Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		27 358 865 575	24 759 765 765
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II- Tài sản cố định	220	V.04	983 849 110	1 223 461 173
1. Tài sản cố định hữu hình	221		983 849 110	1 223 461 173
- Nguyên giá	222		2 176 578 995	2 144 978 995
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1 192 729 885)	(921 517 822)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228		109 688 000	109 688 000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(109 688 000)	(109 688 000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III- Bất động sản đầu tư	240	V.05	1 475 863 078	3 385 063 089
- Nguyên giá	241		40 069 123 405	40 035 407 440
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(38 593 260 327)	(36 650 344 351)
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.06	21 789 914 608	16 910 075 621
1. Đầu tư vào công ty con	251		16 729 330 000	16 629 330 000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên danh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258		9 347 944 517	4 178 160 308
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(4 287 359 909)	(3 897 414 687)
V- Tài sản dài hạn khác	260		3 109 238 779	3 241 165 882
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		154 325 235	389 162 314

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		310 112 963	176 210 880
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.07	2 644 800 581	2 675 792 688
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		161 800 217 032	150 867 295 000
A-Nợ phải trả (300=310+330)	300		59 762 122 877	46 411 390 076
I- Nợ ngắn hạn	310		51 755 684 696	33 122 038 401
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.08		
2. Phải trả cho người bán	312		32 902 189 891	21 389 962 893
3. Người mua trả tiền trước	313		1 916 039 853	1 987 790 703
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.09	1 575 244 284	3 836 832 782
5. Phải trả người lao động	315		852 156 775	
6. Chi phí phải trả	316	V.10	537 253 816	410 329 264
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HD xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.11	11 038 440 273	2 954 676 331
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		1 115 764 917	824 010 936
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1 818 594 887	1 718 435 492
II- Nợ dài hạn	330		8 006 438 181	13 289 351 675
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1 203 794 375	
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			564 365 000
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		6 802 643 806	12 724 986 675
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B-Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		102 038 094 155	104 455 904 924
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.12	102 038 094 155	104 455 904 924
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		92 364 460 000	92 364 460 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6 083 358 132	6 083 358 132
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(3 190 365 357)	(1 007 355 357)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2 596 160 699	1 911 127 074
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		4 184 480 681	5 104 315 075
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			
2. Nguồn kinh phí	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		161 800 217 032	150 867 295 000

KT.Kế toán trưởng

MAI NGỌC PHƯƠNG

Ngày 14 Tháng 05 Năm 2015

Tổng giám đốc



NGUYỄN HỮU DŨNG

Mẫu số : Q02-d

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - Quý

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	43 372 721 355	29 463 601 499	118 826 939 328	135 423 263 767
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26			175 834 000	18 054 000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	43 372 721 355	29 463 601 499	118 651 105 328	135 405 209 767
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	34 325 374 020	21 137 209 596	84 728 885 441	100 602 167 488
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		9 047 347 335	8 326 391 903	33 922 219 887	34 803 042 279
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	1 360 254 437	2 192 079 932	9 963 922 611	8 410 602 669
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	226 807 118	4 041 068 448	495 200 197	4 241 311 935
.- Trong đó: Lãi vay phải trả	23					49 945 114
8. Chi phí bán hàng	24	VI.33	3 574 765 240	1 847 930 584	12 926 172 530	9 037 303 243
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.33	2 463 058 986	3 099 604 216	6 800 855 913	10 098 019 671
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-30)	30		4 142 970 428	1 529 868 587	23 663 913 858	19 837 010 099
11. Thu nhập khác	31		1 147 550	238 590 128	21 115 353	566 116 452
12. Chi phí khác	32		78 426 225	9 514 535	241 442 608	137 571 107
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(77 278 675)	229 075 593	(220 327 255)	428 545 345
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		4 065 691 753	1 758 944 180	23 443 586 603	20 265 555 444
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	808 103 682	737 182 350	4 260 681 080	4 117 554 388
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	(76 005 948)	(149 590 992)	(133 902 083)	(139 322 182)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		3 333 594 019	1 171 352 822	19 316 807 606	16 287 323 238
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Ngày 14 Tháng 05 Năm 2015

KT. Kế toán trưởng



MAI NGỌC PHƯƠNG



NGUYỄN HỮU DŨNG

Mẫu số : Q03-d

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - Quý

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 Lợi nhuận trước thuế	01		23,443,586,603	20,265,555,444
2 Điều chỉnh cho các khoản			(8 445 882 569)	3 459 789 153
- Khấu hao TSCĐ	02		2 262 002 981	6 543 039 295
- Các khoản dự phòng	03		(769 763 470)	5 575 693 576
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		17 158 851	
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(9 955 280 931)	(8 708 888 832)
- Chi phí lãi vay	06			49 945 114
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi VLĐ	08		14,997,704,034	23,725,344,597
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		10 797 215 038	3 052 755 338
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		117 179 119	9 666 011 613
- Tăng giảm các khoản phải trả	11		5 001 488 762	(5 360 260 151)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		343 274 251	719 387 144
- Tiền lãi vay đã trả	13			(49 945 114)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả	14		(5 742 533 293)	(15 866 574 256)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		859 386 944	169 718 240
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(876 291 090)	(2 228 377 228)
4 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		25,497,423,765	13,828,060,183
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(113 190 907)	(1 461 064 656)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			410 000 000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(78 099 682 848)	(59 465 080 599)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		63 643 353 323	22 932 468 300
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(100 000 000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			31 061 186 970
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9 955 280 931	11 204 005 723
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4 714 239 501)	4 681 515 738
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		(2 183 010 000)	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			17 400 000 000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			(19 718 930 188)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9 240 902 930)	(55 236 368 340)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(11 423 912 930)	(57 555 298 528)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		9,359,271,334	-39,045,722,607
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		23,340,324,366	62,386,046,973
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(4 978 981)	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		32,694,616,719	23,340,324,366

KT.Kế toán trưởng



MAI NGỌC PHƯỢNG

Ngày 14 Tháng 05 Năm 2015

Tổng giám đốc

 NGUYỄN HỮU DŨNG